



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2026

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30-09-26 VND	01/01/2026 Đã điều chỉnh lại VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		2.577.323.224.508	2.870.402.930.162
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	68.706.890.618	75.898.896.022
1	Tiền	111		68.706.890.618	75.898.896.022
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.595.789.587.684	1.472.623.514.862
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2a	1.595.789.587.684	1.472.623.514.862
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		569.018.696.731	791.741.308.587
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	423.605.228.595	611.355.740.396
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.871.749.161	19.307.331.846
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	4a	75.391.582.975	161.078.236.345
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(2.849.864.000)	-
IV.	Hàng tồn kho	140	5	323.290.871.748	508.422.778.945
1	Hàng tồn kho	141		327.636.202.426	516.434.096.680
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.345.330.678)	(8.011.317.735)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	160		20.517.177.727	21.716.431.746
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5.692.212.613	3.291.008.980
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		14.143.718.468	16.431.048.737
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	10a	681.246.646	1.994.374.029
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260+270)	200		5.145.737.314.407	5.083.310.479.618
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		377.709.599.369	387.040.977.003
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	35.958.519.953	44.968.533.789
2	Phải thu dài hạn khác	215	4b	341.751.079.416	342.072.443.214
II.	Tài sản cố định	220		556.628.057.455	562.697.225.156
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6a	554.893.822.123	560.911.949.708
	Nguyên giá	222		1.789.244.087.985	1.723.575.091.151
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.234.350.265.862)	(1.162.663.141.443)
2	Tài sản cố định vô hình	227	6b	1.734.235.332	1.785.275.448
	Nguyên giá	228		5.494.698.368	5.494.698.368
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.760.463.036)	(3.709.422.920)
III.	Bất động sản đầu tư	240	6c	195.692.578.753	202.955.187.532
	Nguyên giá	241		206.346.805.229	206.346.805.229
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(10.654.226.476)	(3.391.617.697)

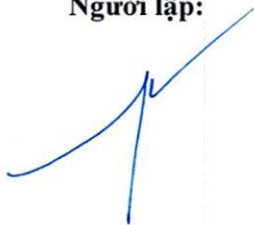
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30-09-26 VND	01/01/2026 Đã điều chỉnh lại VND
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	250		26.157.704.574	87.688.678.095
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8	26.157.704.574	87.688.678.095
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.938.886.495.877	3.783.675.080.195
1	Đầu tư vào công ty con	261	2b	2.261.970.629.010	2.191.080.629.010
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	2b	1.042.840.855.779	1.042.840.855.779
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	2b	39.789.498.900	39.789.498.900
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	2b	(420.129.077.061)	(546.841.214.330)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	2a	1.014.414.589.249	1.056.805.310.836
VI.	Tài sản dài hạn khác	270		50.662.878.379	59.253.331.637
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	50.662.878.379	59.253.331.637
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)		280		7.723.060.538.915	7.953.713.409.780

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30-09-26 VND	01/01/2026 Đã điều chỉnh lại VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.704.731.818.554	2.105.621.335.511
I.	Nợ ngắn hạn	310		723.181.986.073	1.080.807.494.732
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	9a	32.591.379.420	140.942.062.126
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.089.299.584	1.385.233.119
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	11	550.129.325	150.491.952.225
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	10b	2.137.833.695	7.144.603.681
5	Phải trả người lao động	315		24.184.302.792	24.088.557.157
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12a	5.359.622.569	3.372.562.080
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.816.363.635	1.800.000.000
8	Phải trả ngắn hạn khác	320	13a	25.651.895.372	13.852.011.722
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14a	568.946.023.917	705.362.334.868
10	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		39.855.135.764	32.368.177.754
II.	Nợ dài hạn	330		981.549.832.481	1.024.813.840.779
1	Chi phí phải trả dài hạn	334	12b	8.367.287.040	8.832.136.320
2	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		4.050.000.000	5.400.000.000
3	Phải trả dài hạn khác	338	13b	10.150.502.650	6.222.560.550
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	14b	958.982.042.791	1.004.359.143.909

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30-09-26 VND	01/01/2026 Đã điều chỉnh lại VND
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	15	6.018.328.720.361	5.848.092.074.269
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2	Thặng dư vốn	412		30.361.932.352	30.361.932.352
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		561.318.436.839	561.784.993.086
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.021.222.970	21.021.222.970
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		405.627.128.200	234.923.925.861
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		66.397.606.151	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		339.229.522.049	234.923.925.861
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		7.723.060.538.915	7.953.713.409.780

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2026		Năm 2025	
		Quý 3	Lũy kế cuối Quý 3	Quý 3	Lũy kế cuối Quý 3
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	331.016.032.536	1.257.836.085.692	555.273.064.743	1.491.944.305.107
2 Các khoản giảm trừ	2				
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	331.016.032.536	1.257.836.085.692	555.273.064.743	1.491.944.305.107
4 Giá vốn hàng bán	11	285.479.544.031	1.131.826.018.215	518.053.122.913	1.396.819.896.299
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	45.536.488.505	126.010.067.477	37.219.941.830	95.124.408.808
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	97.793.753.298	294.336.488.365	57.453.764.115	227.409.953.742
8 Chi phí tài chính	23	(31.156.127.780)	(63.815.044.732)	20.249.535.145	94.081.293.340
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	19.205.145.483	60.886.724.654	28.461.377.630	85.946.702.625
9 Chi phí bán hàng	25	10.338.207.367	31.933.024.460	8.771.298.146	27.967.750.006
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.545.588.952	112.996.338.665	35.018.841.293	95.667.703.251
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+25 + 26)}	30	129.602.573.264	339.232.237.449	30.634.031.361	104.817.615.953
12 Thu nhập khác	31	324.334	534.675	356.080	861.920.763
13 Chi phí khác	32	315.016	3.250.075	28.090.159	41.690.996
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	9.318	(2.715.400)	(27.734.079)	820.229.767
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	129.602.582.582	339.229.522.049	30.606.297.282	105.637.845.720
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	129.602.582.582	339.229.522.049	30.606.297.282	105.637.845.720

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9T/2026	9T/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		339.229.522.049	105.637.845.720
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		80.954.133.332	76.383.057.296
Các khoản dự phòng	03		(127.528.260.326)	(8.344.646.163)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.051.773.398)	8.407.925.436
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(287.899.631.030)	(221.915.637.590)
Chi phí đi vay	06		60.886.724.654	85.946.702.625
3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.590.715.281	46.115.247.324
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		144.352.821.720	(97.141.017.570)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		188.797.894.254	121.360.589.271
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(78.251.172.783)	(173.776.260.951)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		6.681.679.218	(22.998.587.810)
Chi phí đi vay đã trả	14		(48.056.339.534)	(62.956.394.322)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.588.838.942)	(8.154.248.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		265.526.759.214	(197.550.672.325)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9T/2026	9T/2025
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16.761.380.357)	(16.924.029.825)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			6.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(845.500.000.000)	(673.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		760.589.102.220	610.163.369.075
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(70.890.000.000)	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		364.045.007.597	325.145.163.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		191.482.729.460	244.890.502.735
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		995.471.567.655	1.056.726.063.165
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.159.423.184.125)	(1.024.535.208.349)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(299.941.822.900)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(463.893.439.370)	32.190.854.816
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.883.950.696)	79.530.685.226
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75.898.896.022	82.985.966.045
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(308.054.708)	3.311.002.411
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		68.706.890.618	165.827.653.682

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt May Việt Nam (“Tập đoàn”) được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

2. Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, giày tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu; bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải; vật liệu điện, điện tử; phần mềm và thiết bị tin học; cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

b. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Nhà máy Sợi Vinatex Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-050 ngày 1 tháng 7 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Nhà máy Sợi Vinatex Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-051 ngày 26 tháng 7 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm PTSP và KD Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-052 ngày 11 tháng 4 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-053 ngày 25 tháng 5 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt may Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được. Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
- Quá hạn từ 6 tháng - 1 năm	30%
- Quá hạn từ 1 - 2 năm	50%
- Quá hạn từ 2 - 3 năm	70%
- Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính:

- Nhà cửa	5-51 năm
- Máy móc thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận chuyển	3-15 năm
- Thiết bị văn phòng	3-30 năm
- Tài sản khác	2-25 năm

7. Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban lãnh đạo. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn Dệt May Việt Nam không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Quản trị của Tập đoàn thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

12. Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

13. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

15. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

16. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	7.836.199.916	10.786.326.634
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.834.758.052	65.071.358.848
Tiền đang chuyển	35.932.650	41.210.540
Tương đương tiền	-	-
Cộng	68.706.890.618	75.898.896.022
Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại các ngân hàng:	60.834.758.052	65.071.358.848
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	12.962.022.379	14.972.050.211
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank)	14.655.237.405	9.456.539.016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	32.983.878.992	39.956.277.527
Các ngân hàng khác	233.619.276	686.492.094

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc/ Giá trị phân bổ	30/09/2026 Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị phân bổ	01/01/2026 Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	1.595.789.587.684		-	1.472.623.514.862		-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.510.505.350.420	1.510.505.350.420	-	1.400.005.350.420	1.400.005.350.420	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	182.000.000.000	182.000.000.000		201.000.000.000	201.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	660.505.350.420	660.505.350.420		547.005.350.420	547.005.350.420	
Ngân hàng TMCP Quân đội	60.000.000.000	60.000.000.000		160.000.000.000	160.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	322.000.000.000	322.000.000.000		342.000.000.000	342.000.000.000	
Ngân hàng khác	286.000.000.000	286.000.000.000		150.000.000.000	150.000.000.000	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn (i)	30.327.290.815	30.327.290.815	-	19.872.898.755	19.872.898.755	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.100.630.137	5.100.630.137		5.744.276.709	5.744.276.709	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.908.474.386	12.908.474.386		11.894.613.825	11.894.613.825	
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.397.259	67.397.259		255.452.056	255.452.056	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	7.036.679.449	7.036.679.449		1.864.021.920	1.864.021.920	
Ngân hàng khác	5.214.109.584	5.214.109.584		114.534.245	114.534.245	
Phải thu về cho vay	54.956.946.449	54.956.946.449	-	52.745.265.687	52.745.265.687	-
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân (ii)	7.127.948.106	7.127.948.106		6.479.952.824	6.479.952.824	
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân (iii)	2.189.544.724	2.189.544.724		2.117.961.525	2.117.961.525	
Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt 8-3 (iii)	2.763.798.038	2.763.798.038		2.673.440.307	2.673.440.307	
Tổng Công ty CP Dệt may Hòa Thọ (iii)	7.780.760.548	7.780.760.548		7.526.382.319	7.526.382.319	
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (iii)	4.894.231.666	4.894.231.666		4.734.223.091	4.734.223.091	
Tổng Công ty CP Dệt may Hà Nội (iii)	7.902.249.507	7.902.249.507		7.643.899.239	7.643.899.239	
Công ty CP Dệt May Huế (iii)	2.956.334.944	2.956.334.944		2.859.682.765	2.859.682.765	
Tổng Công ty CP Phong Phú (iii)	19.342.078.916	19.342.078.916		18.709.723.617	18.709.723.617	

	30/09/2026		01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn –dài hạn	1.014.414.589.249			1.056.805.310.836	
Trái phiếu chuyển đổi					
Tổng công ty may Nhà Bè- Công ty cổ phần (*)	45.360.000.000	(*)		45.360.000.000	(*)
Phải thu về cho vay	969.054.589.249	969.054.589.249		1.011.445.310.836	1.011.445.310.836
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân (ii)	25.073.986.448	25.073.986.448		28.807.673.551	28.807.673.551
Tổng Công ty cổ phần dệt may Nam Định (ii)	64.999.388.608	64.999.388.608		64.999.388.608	64.999.388.608
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân (iii)	56.200.943.607	56.200.943.607		58.220.770.411	58.220.770.411
Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt 8-3 (iii)	70.940.799.355	70.940.799.355		73.490.367.441	73.490.367.441
Tổng Công ty CP Dệt may Hòa Thọ (iii)	199.715.531.761	199.715.531.761		206.893.183.108	206.893.183.108
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (iii)	125.624.487.523	125.624.487.523		130.139.353.259	130.139.353.259
Tổng Công ty CP Dệt may Hà Nội (iii)	202.833.895.353	202.833.895.353		210.123.618.876	210.123.618.876
Công ty CP Dệt May Huế (iii)	75.882.816.340	75.882.816.340		78.609.997.276	78.609.997.276
Tổng Công ty CP Phong Phú (iii)	147.782.740.254	147.782.740.254		160.160.958.306	160.160.958.306

- (i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm trong khoảng từ 6,9% đến 9,3%/năm (1/1/2026: từ 3,9% đến 7,5%/năm). Giá trị có thể thu hồi của khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn bao gồm giá gốc của khoản tiền gửi ban đầu và lãi dự thu đến ngày 30 tháng 09 năm 2026/ngày 1 tháng 1 năm 2026. Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 bao gồm 190.000 triệu VND (1/1/2026: 110.000 triệu VND) gửi tại Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay (Thuyết minh 14) của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và 40.000 triệu VND (1/1/2026: 20.000 triệu VND) gửi tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam đang được dùng để thế chấp tại ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán với các nhà cung cấp.

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay hiện còn số dư như sau:

- (ii) Phản ánh khoản gốc vay. Khoản phải thu về cho vay này không có tài sản đảm bảo:
- Tổng công ty CP dệt May Nam Định: hưởng lãi suất 5.5%/năm
 - Công ty TNHH MTV dệt kim Đông Xuân: áp dụng theo nguyên tắc không cao hơn lãi suất vay trung hạn tại VCB và cao hơn lãi suất tiền gửi VND áp dụng cho tổ chức kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ do VCB công bố. Lãi suất sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần
- (iii) Đây là các khoản Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho các công ty con vay lại từ nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”). Các khoản cho vay này được tính lãi theo lãi suất mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam phải trả cho Ngân hàng Phát triển Châu Á và phí phải trả Bộ Tài chính cộng thêm 0,5% phí quản lý của Tập đoàn.
- (*) Trái phiếu chuyển đổi do Tổng Công ty Cổ phần May Nhà Bè – công ty liên kết của Tập đoàn phát hành bằng VND, có kỳ hạn 2 năm, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu vào năm 2027 và hưởng lãi suất 5%/năm.
- Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	2.261.970.629.010		(396.572.241.147)	2.191.080.629.010		(525.166.144.855)
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	532.242.925.014	(*)	-	532.242.925.014	(*)	-
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	163.627.554.636	(*)	(163.627.554.636)	163.627.554.636	(*)	(163.627.554.636)
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	189.153.465.950	(*)	-	189.153.465.950	(*)	-
Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	26.032.500.000	(*)	(26.032.500.000)	26.032.500.000	(*)	(26.032.500.000)
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	81.555.023.813	(*)	(37.538.493.354)	81.555.023.813	(*)	(53.529.615.563)
Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân	115.191.925.340	(*)	(22.574.069.676)	115.191.925.340	(*)	(37.916.090.363)
Công ty TNHH Sản xuất KD Nguyên liệu Dệt May VN	24.852.076.451	(*)	(17.590.085.893)	24.852.076.451	(*)	(17.428.039.772)
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối	109.523.449.251	(*)	-	38.633.449.251	(*)	-
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	122.656.621.350	(*)	-	122.656.621.350	(*)	-
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	172.033.729.000	(*)	-	172.033.729.000	(*)	-
Công ty TNHH Tổng Công ty DM Miền Bắc -Vinatex	500.000.000.000	(*)	(129.209.537.588)	500.000.000.000	(*)	(226.632.344.521)
Công ty TNHH Tổng Công ty DM Miền Nam -Vinatex	191.301.358.205	(*)	-	191.301.358.205	(*)	-
Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng	33.800.000.000	(*)	-	33.800.000.000	(*)	-
Đầu tư vào công ty liên kết	1.042.840.855.779		(20.090.993.446)	1.042.840.855.779		(21.675.069.475)
Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP	64.157.524.344	(*)	-	64.157.524.344	(*)	-
Tổng Công ty Đức Giang – CTCP	48.705.037.797	(*)	-	48.705.037.797	(*)	-
Tổng Công ty May Hưng Yên – CTCP	47.350.233.012	(*)	-	47.350.233.012	(*)	-
Tổng Công ty May 10 – CTCP	97.190.682.268	(*)	-	97.190.682.268	(*)	-
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	288.033.867.683	(*)	-	288.033.867.683	(*)	-
Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP	196.304.445.135	(*)	-	196.304.445.135	(*)	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết khác	301.099.065.540	(*)	(20.090.993.446)	301.099.065.540	(*)	(21.675.069.475)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	39.789.498.900		(3.465.842.468)	39.789.498.900		-
Công ty CP TCE Vina Denim	19.450.204.510	(*)	-	19.450.204.510	(*)	-
Các khoản đầu tư khác	20.339.294.390	(*)	-	20.339.294.390	(*)	-
Cộng	3.344.600.983.689		(420.129.077.061)	3.273.710.983.689		(546.841.214.330)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có 13 công ty con cấp 1 và 17 công ty liên kết cấp 1. Các công ty con và công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam.

- (*) Tập đoàn Dệt May Việt Nam chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Phải thu của khách hàng là các công ty con				
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông xuân	7.462.198.490	-	5.470.459.165	-
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông phương	55.824.481.943	-	27.734.152.687	-
Tổng Công ty CP Dệt may Hòa thọ	2.035.449.127	-	2.646.083.866	-
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định	92.369.088.403	-	138.509.283.107	-
Công ty CP Phát triển hạ tầng Dệt may Phố Nối	1.516.435.800	-	1.821.834.380	-
Tổng Công ty CP Phong phú	-	-	53.488.507	-
Tổng Công ty CP Dệt may Hà nội	15.641.876.908	-	4.310.454.226	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt 8/3	60.867.514.576	-	168.690.485.840	-
Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng	5.041.185.771	-	6.189.731.542	-
- Phải thu của khách hàng là các công ty liên kết	156.153.230		298.231.470	
Tổng công ty May 10 - Công ty CP	-	-	139.600.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	151.698.305	-	19.151.090	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú	4.454.925	-	139.480.380	-
- Phải thu các khách hàng khác				
Công ty cổ phần sợi Phú Hoàng	60.255.307.988	-	72.852.550.825	-
Công ty TNHH GDI Textile	11.015.548.533	-	12.531.760.602	-
Công ty cổ phần sợi Trường Phú	44.590.367.182	-	73.831.962.107	-
Tổng công ty hàng không việt nam	-	-	15.446.655.447	-
Kam Hing Piece Workks LTD.	37.632.135.513	-	-	-
Ningbo Lefeng Supply Chain Co.,Ltd	3.036.118.280	-	-	-
Công ty CP đầu tư Welegacy Bến Thành	3.560.925.137	-	-	-
Tổng công ty quản lý bay VN- Công ty TNHH	6.043.993.547	-	-	-
Công ty TNHH dệt may Quốc tế Việt Nam	3.504.727.294	-	4.780.682.213	-
Các khách hàng khác	13.051.720.873	-	76.187.924.412	-
Cộng	423.605.228.595	-	611.355.740.396	-
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng là công ty con				
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông phương	35.958.519.953		44.968.533.789	
- Phải thu của khách hàng khác				
Cộng	35.958.519.953	-	44.968.533.789	-

4. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	14.591.080.861	-	118.284.838.361	-
Phải thu lãi cho vay (khoản vay ADB)	17.330.047.710	-	4.738.041.161	-
Phải thu lãi cho vay trực tiếp	26.054.541.774	-	22.507.923.916	-
Tạm ứng cho công nhân viên	4.716.934.554	-	2.229.760.107	-
Đặt cọc tiền thuê văn phòng 1	4.620.992.879	-	4.620.992.879	-
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Phương	5.061.473.400	-	7.501.375.304	-
Phải thu khác	3.016.511.797	-	1.195.304.617	-
Cộng:	75.391.582.975	-	161.078.236.345	-

b. Phải thu khác dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đặt cọc tiền thuê nhà xưởng, VP DA Coats	2.137.350.000	-	2.137.350.000	-
Đặt cọc bảo đảm TH DA Khu liên Hợp Sợi - Dệt- Nhuộm- May Quảng Nam	5.715.000.000	-	5.715.000.000	-
Phải thu từ Công ty TNHH MTV Dệt 8-3	170.496.650.079	-	170.496.650.079	-
Phải thu từ Tổng Công ty Cổ phần Dệt may HN	136.932.000.000	-	136.932.000.000	-
Phải thu từ điều chuyển tài sản cho Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	12.944.698.215	-	13.278.062.013	-
Phải thu tiền thuê nhà xưởng từ Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	13.510.094.763	-	13.510.094.763	-
Phải thu dài hạn khác	15.286.359	-	3.286.359	-
Cộng:	341.751.079.416	-	342.072.443.214	-

5. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	15.260.042.121	-	156.665.873.483	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	68.881.765.690	(1.215.216.757)	68.348.197.452	(1.215.216.757)
Thành phẩm tồn kho	26.077.431.324	(3.130.113.921)	70.497.423.496	(6.469.042.954)
Công cụ, dụng cụ	5.211.113.916	-	6.391.579.308	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.138.742.042	-	23.268.098.843	-
Hàng hoá tồn kho	154.353.386	-	3.350.170.151	(327.058.024)
Thành phẩm bất động sản	187.912.753.947	-	187.912.753.947	-
Cộng	327.636.202.426	(4.345.330.678)	516.434.096.680	(8.011.317.735)

6 Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

6a. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	502.417.214.506	1.120.321.623.425	44.346.340.913	56.489.912.307	1.723.575.091.151
Tăng trong kỳ	-	67.026.065.030	415.000.000	335.957.629	67.777.022.659
Mua sắm mới	-	2.546.075.000	415.000.000	335.957.629	3.297.032.629,00
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	63.722.890.030	-	-	63.722.890.030
Nhận chuyển từ công ty con	-	757.100.000	-	-	757.100.000,00
Giảm trong kỳ	-	-	(2.108.025.825)	-	(2.108.025.825)
Điều chuyển cho công ty con	-	-	(2.108.025.825)	-	(2.108.025.825)
Số dư cuối kỳ	502.417.214.506	1.187.347.688.455	42.653.315.088	56.825.869.936	1.789.244.087.985
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	298.687.559.017	783.253.548.409	32.944.821.657	47.777.212.360	1.162.663.141.443
Khấu hao trong kỳ	11.162.715.502	57.504.855.101	2.247.191.558	2.435.743.113	73.350.505.274
Tăng trong kỳ	-	283.912.500	-	-	283.912.500
Nhận chuyển từ công ty con	-	283.912.500	-	-	283.912.500
Giảm trong kỳ	-	-	(1.947.293.355)	-	(1.947.293.355)
Điều chuyển cho công ty con	-	-	(1.947.293.355)	-	(1.947.293.355)
Số dư cuối kỳ	309.850.274.519	841.042.316.010	33.244.719.860	50.212.955.473	1.234.350.265.862
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	203.729.655.489	337.068.075.016	11.401.519.256	8.712.699.947	560.911.949.708
Số dư cuối kỳ	192.566.939.987	346.305.372.445	9.408.595.228	6.612.914.463	554.893.822.123

6b. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	5.494.698.368	5.494.698.368
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	5.494.698.368	5.494.698.368
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	3.709.422.920	3.709.422.920
Khấu hao trong kỳ	51.040.116	51.040.116
Số cuối kỳ	3.760.463.036	3.760.463.036
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	1.785.275.448	1.785.275.448
Số dư cuối kỳ	1.734.235.332	1.734.235.332

6c. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	36.678.111.349	169.668.693.880	206.346.805.229
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.678.111.349	169.668.693.880	206.346.805.229
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	429.821.396	2.961.796.301	3.391.617.697
Khấu hao trong kỳ	920.394.018	6.342.214.761	7.262.608.779
Số cuối kỳ	1.350.215.414	9.304.011.062	10.654.226.476
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	36.248.289.953	166.706.897.579	202.955.187.532
Số dư cuối kỳ	35.327.895.935	160.364.682.818	195.692.578.753

7. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	31.968.723.829	7.431.075.669	19.853.532.139	59.253.331.637
Tăng trong kỳ	-	2.445.878.581	691.201.920	3.137.080.501
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	492.429.593,00	-	492.429.593
Phân bổ trong kỳ	(756.535.410)	(3.848.645.208)	(7.111.484.892)	(11.716.665.510)
Phân loại lại	-	-	(503.297.842)	(503.297.842)
Số dư cuối kỳ	31.212.188.419	6.520.738.635	12.929.951.325	50.662.878.379

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Số dư đầu kỳ

Tăng trong năm

Chuyển sang CP trả trước dài hạn

Chuyển sang TSCĐ vô hình

Chuyển sang TSCĐ hữu hình

Chuyển sang bất động sản đầu tư

Chuyển sang CCDC

Chuyển sang Thành phẩm- Bất động sản

Tăng, giảm khác

Số dư cuối kỳ

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

Nhà máy Sợi Nam Định

DA Sợi Nam Định 2

Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam

DA mua MMTB cho Vinatex Phú Hưng

MN Sợi Phú Cường (Máy móc thiết bị)

DA Vinatex - Coats (Máy móc thiết bị)

Các công trình khác

Cộng:

9. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả người bán là các công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt kim Đông xuân

Tổng Công ty CP Dệt may Hòa thọ

Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định

Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt 8-3

- Phải trả người bán là các công ty liên kết

Công ty Cổ Phần Dệt May Liên Phương

Tổng Công ty Đức giang-CTCP

Tổng công ty May 10 - Công ty CP

Công ty Cổ phần May Nam Định

Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP

Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú

Tổng Công ty CP may Việt Tiến

- Phải trả người bán khác

Công ty Cổ phần May Tiên Tiến

Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên

Công ty cổ phần may Tiên Hưng

Công ty TNHH Greenyellow Smart Solutions Việt Nam

Louis dreyfus Company suisse SA

ICT trading S.A

Cargill cotton

Viterra B.V

Công ty TNHH KPMG

Các nhà cung cấp khác

Cộng

b. Phải trả người bán dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	87.688.678.095	334.598.697.430
	2.684.346.102	196.665.457.218
	(492.429.593)	(26.977.773.677)
	-	(56.478.817)
	(63.722.890.030)	(20.492.066.611)
	-	(220.929.285.987)
	-	-
	-	(173.330.273.189)
	-	(1.789.598.272)
	26.157.704.574	87.688.678.095
	30/09/2026	01/01/2026
	17.326.009.802	17.326.009.802
	1.647.442.561	1.647.442.561
	5.813.893.461	5.813.893.461
	-	14.966.616.089
	-	27.167.083.341
	-	20.767.632.841
	1.370.358.750	-
	26.157.704.574	87.688.678.095
	30/09/2026	01/01/2026
	660.187.175	1.287.930.132
	39.304.758	91.677.125
	136.268.196	282.310.576
	8.535.007	-
	2.546.075.599	2.546.075.599
	-	27.353.000.817
	5.288.329.077	5.801.954.989
	123.457.400	46.584.012
	196.373.880	288.299.315
	50.373.700	17.039.619
	107.675.576	631.120.819
	-	9.494.411.818
	47.646.046	7.510.982.998
	5.837.951.869	994.440.610
	1.894.079.331	3.653.167.817
	67.748.199	332.417.989
	-	8.138.732.815
	2.847.356	14.303.733.802
	-	16.122.822.553
	1.015.600.000	-
	14.568.926.251	42.045.358.721
	32.591.379.420	140.942.062.126
	-	-

10 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Ngân sách Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước	01-01-26	Số đã nộp/ được hoàn trong năm	Số phát sinh/dã bù trừ trong năm	Khác	30-09-26
Thuế					
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	660.960.646	-	-	-	660.960.646
Văn phòng	660.960.646		-	-	660.960.646
<i>Tiền thuê đất</i>	1.333.413.383	-	(1.313.127.383)	-	20.286.000
Văn phòng	1.034.858.218		(1.014.572.218)		20.286.000
Trung tâm thời trang Vinatex	298.555.165		(298.555.165)		-
Cộng	1.994.374.029	-	(1.313.127.383)	-	681.246.646

b. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	01-01-26	Số phát sinh	Số đã nộp/được hoàn trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	30-09-26
Thuế					
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	6.861.477.404	26.434.987.324	(6.997.475.499)	(25.820.114.614)	478.874.615
Văn phòng	6.861.477.404	10.373.575.579	(6.992.636.876)	(9.763.541.492)	478.874.615
Nhà máy Sợi Nam Định		2.636.597.866		(2.636.597.866)	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	7.562.848.467		(7.562.848.467)	-
Trung tâm thời trang Vinatex		5.861.965.412	(4.838.623)	(5.857.126.789)	-
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	6.084.669.224	(6.084.669.224)	-	-
Văn phòng	-	611.568.702	(611.568.702)		-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	5.289.924.740	(5.289.924.740)		-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	182.477.945	(182.477.945)		-
Trung tâm thời trang Vinatex	-	697.837	(697.837)	-	-
<i>Thuế Nhập khẩu</i>	-	12.294.286	(12.294.286)	-	-
Văn phòng	-	9.076.503	(9.076.503)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	2.080.617	(2.080.617)		-
Trung tâm thời trang Vinatex	-	1.137.166	(1.137.166)		-
+ Thuế thu nhập cá nhân	283.126.277	7.128.320.137	(6.750.576.213)	-	660.870.201
Văn phòng	181.588.676	6.904.454.791	(6.459.554.547)	-	626.488.920
Nhà máy Sợi Nam Định	11.269.872	90.185.458	(89.602.149)	-	11.853.181
Nhà máy Sợi Phú Cường	9.217.266	64.542.616	(63.290.948)	-	10.468.934
Trung tâm thời trang Vinatex	81.050.463	69.137.272	(138.128.569)	-	12.059.166
Các khoản phải nộp khác					
<i>Tiền thuê nhà đất</i>	-	3.953.731.178	(2.955.642.299)	-	998.088.879
Văn phòng	-	1.906.556.151	(1.906.556.151)		-
Trung tâm thời trang Vinatex	-	2.047.175.027	(1.049.086.148)		998.088.879
<i>Các khoản phải nộp khác</i>	-	3.914.528	(3.914.528)	-	-
Văn phòng		2.258.675	(2.258.675)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường		1.115.853	(1.115.853)	-	-
Trung tâm thời trang Vinatex		540.000	(540.000)	-	-
Cộng	7.144.603.681	43.617.916.677	(22.804.572.049)	(25.820.114.614)	2.137.833.695

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Cổ tức phải trả	550.129.325	150.491.952.225
Cộng	550.129.325	150.491.952.225

12. Chi phí phải trả
a. Chi phí phải trả ngắn hạn

Trích trước tiền thuê đất, thuê nhà	1.294.937.280	464.849.280
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	725.336.951	403.327.757
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	-	1.261.555.556
Chi phí phải trả khác	3.339.348.338	1.242.829.487
Cộng:	5.359.622.569	3.372.562.080

b. Chi phí phải trả dài hạn

Tiền thuê đất phải trả	8.367.287.040	8.832.136.320
------------------------	---------------	---------------

13. Phải trả khác
a. Phải trả ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.034.757.196	819.112.330
Lãi vay phải trả	17.001.662.625	4.675.037.323
Quỹ từ thiện	2.845.248.287	2.845.248.287
Phải trả tiền hàng bán đại lý ký gửi	1.468.050.979	1.794.256.259
Phải trả khác	3.302.176.285	3.718.357.523
Cộng	25.651.895.372	13.852.011.722

b. Phải trả dài hạn khác

Nhận đặt cọc tiền thuê văn phòng	10.150.502.650	6.222.560.550
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	10.150.502.650	6.222.560.550

14. Vay và nợ thuê tài chính
a. Vay ngắn hạn
Vay ngắn hạn

Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	510.576.527.657	648.873.125.881
Ngân hàng BIDV - CN Mỹ Đình	510.576.527.657	440.886.499.865
Ngân hàng VCB - CN Hoàng Mai	-	16.499.845.875
	-	191.486.780.141

Vay dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	58.369.496.260	56.489.208.987
	58.369.496.260	56.489.208.987

Cộng

568.946.023.917 705.362.334.868

b. Vay và nợ dài hạn

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - USD	958.982.042.791	1.004.359.143.909
---	-----------------	-------------------

15 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Vốn khác của chủ sở hữu	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 (đã điều chỉnh lại)	5.000.000.000.000	30.361.932.352	234.923.925.861	21.021.222.970	561.784.993.086	5.848.092.074.269
(Số dư 01/01/2026- đã báo cáo trước đây)	5.000.000.000.000	30.361.932.352	218.526.319.710	21.021.222.970	561.784.993.086	5.831.694.468.118
(Điều chỉnh lại)			16.397.606.151			
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	339.229.522.049	-		339.229.522.049
Chia cổ tức	-	-	(150.000.000.000)	-		(150.000.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	(17.849.289.281)	-		(17.849.289.281)
Quỹ KTPL phân phối cho công ty con	-	-	(677.030.429)	-		(677.030.429)
Khấu hao, phân bổ trong kỳ					(466.556.247)	(466.556.247)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	5.000.000.000.000	30.361.932.352	405.627.128.200	21.021.222.970	561.318.436.839	6.018.328.720.361

b. Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

	%	30/09/2026	01/01/2026
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
Trong đó:			
Itochu Corporation	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Doanh thu	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2025	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025
Doanh thu	1.257.836.085.692	1.491.944.305.107	331.016.032.536	555.273.064.743
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.199.260.714.896	1.447.421.394.372	310.582.072.798	541.338.564.935
Doanh thu cho thuê tài sản, văn phòng	58.575.370.796	44.522.910.735	20.433.959.738	13.934.499.808
Doanh thu thuần	1.257.836.085.692	1.491.944.305.107	331.016.032.536	555.273.064.743
Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2025	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025
Doanh thu từ cổ tức	174.930.615.896	105.284.123.500	53.017.285.500	15.591.943.500
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	112.969.015.134	116.631.514.090	42.093.835.686	40.505.631.593
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.051.773.398	-	1.008.121.983	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.250.513.382	5.494.316.152	365.125.075	1.356.189.022
Doanh thu tài chính khác	2.134.570.555	-	1.309.385.054	-
Cộng:	294.336.488.365	227.409.953.742	97.793.753.298	57.453.764.115
Chi phí tài chính	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2026	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2025	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025
Chi phí lãi vay	60.886.724.654	85.946.702.625	19.205.145.483	28.461.377.630
Trích lập (+)/ Hoàn nhập (-) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(126.712.137.269)	(4.694.765.833)	(51.179.026.271)	(9.352.838.875)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.407.925.436	-	312.913.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.010.367.883	4.421.431.112	817.753.008	828.082.723
Cộng:	(63.815.044.732)	94.081.293.340	(31.156.127.780)	20.249.535.145

VI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trình bày lại số liệu so sánh:

(i) Điều chỉnh của Thông tư 99/2025/TT-BTC: Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

(ii) Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước: Ngày 04 tháng 6 năm 2026, Tổng Kiểm toán nhà nước đã ban hành Quyết định số 681/QĐ - KTNN về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2025 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam. Theo đó, Đoàn kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán tại Tập đoàn từ ngày 09/06/2026 đến hết ngày 07/08/2026. Ngày 18 tháng 09 năm 2026, Tập đoàn nhận được văn bản số 228/KTNN - TH của Kiểm toán nhà nước về việc gửi Báo cáo kiểm toán BCTC năm 2025 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

Theo đó, khi lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026, Ban lãnh đạo Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu so sánh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, cùng những thay đổi trong nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Thông tư 99/2025/TT-BTC. Chi tiết số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn như sau:

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng

	01/01/2026 (Đã điều chỉnh lại)	01/01/2026 (Theo báo cáo trước đây)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.472.623.514.862	1.400.005.350.420
Phải thu ngắn hạn khác	161.078.236.345	180.951.135.100
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	52.745.265.687
Hàng tồn kho	516.434.096.680	501.851.615.922
Tài sản cố định vô hình	1.785.275.448	276.633.268
- Nguyên giá	5.494.698.368	3.128.103.118
- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.709.422.920)	(2.851.469.850)
Bất động sản đầu tư	202.955.187.532	217.297.981.596
- Nguyên giá	206.346.805.229	220.929.285.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.391.617.697)	(3.631.304.391)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(546.841.214.330)	(561.154.868.131)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	1.056.805.310.836	45.360.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	-	1.011.445.310.836
Chi phí trả trước dài hạn	59.253.331.637	58.917.708.161
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	150.491.952.225	-
Phải trả ngắn hạn khác	13.852.011.722	164.343.963.947
Vốn khác của chủ sở hữu	561.784.993.086	-
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	543.092.845.095
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-	18.692.147.991
LNST chưa phân phối kỳ này	234.923.925.861	218.526.319.710

Chi tiết điều chỉnh ảnh hưởng:

	TỔNG	Điều chỉnh theo KTNN	Điều chỉnh theo TT99
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	72.618.164.442		72.618.164.442
Phải thu ngắn hạn khác	(19.872.898.755)		(19.872.898.755)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(52.745.265.687)		(52.745.265.687)
Hàng tồn kho	14.582.480.758	14.582.480.758	
Tài sản cố định vô hình	1.508.642.180	1.508.642.180	
- Nguyên giá	2.366.595.250	2.366.595.250	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(857.953.070)	(857.953.070)	
Bất động sản đầu tư	(14.342.794.064)	(14.342.794.064)	
- Nguyên giá	(14.582.480.758)	(14.582.480.758)	
- Giá trị hao mòn lũy kế	239.686.694	239.686.694	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	14.313.653.801	14.313.653.801	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	1.011.445.310.836		1.011.445.310.836
Phải thu về cho vay dài hạn	(1.011.445.310.836)		(1.011.445.310.836)
Chi phí trả trước dài hạn	335.623.476	335.623.476	
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	150.491.952.225		150.491.952.225
Phải trả ngắn hạn khác	(150.491.952.225)		(150.491.952.225)
Vốn khác của chủ sở hữu	561.784.993.086		561.784.993.086
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	(543.092.845.095)		(543.092.845.095)
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	(18.692.147.991)		(18.692.147.991)
LNST chưa phân phối kỳ này	16.397.606.151	16.397.606.151	

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Phó Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Phụ lục 1

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	9T/2026	9T/2025
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH		
Cổ tức được chia đã trả	160.462.860.000	
Các công ty con của Tập đoàn dệt may Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Dệt 8-3		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	97.977.945.335	278.878.965.842
Mua hàng hóa dịch vụ	838.182.784	5.065.496.502
Thu nhập từ lãi vay	3.013.012.697	3.555.636.251
Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	16.325.520.590	17.680.921.279
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.003.066.835	11.492.848.068
Mua hàng hóa dịch vụ	1.086.592.963	1.190.485.278
Cổ tức được chia	11.137.102.500	15.591.943.500
Thu nhập từ lãi vay	8.572.956.724	10.009.975.717
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.092.272.138	1.241.385.791
Cổ tức được chia	37.408.796.000	18.704.398.000
Thu nhập từ lãi vay	6.900.124.566	25.054.501.774
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	36.888.205.879	92.148.679.742
Mua hàng hóa dịch vụ	26.576.318.507	-
Thu nhập từ lãi vay	8.614.806.060	10.166.271.084
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	185.751.306.834	164.065.597.422
Mua hàng hóa dịch vụ	1.365.586.956	9.136.557.798
Thu nhập từ lãi vay	8.009.429.143	9.619.428.534
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.809.524	341.386.243
Công ty Cổ phần Dệt May Huế		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	285.651.588	288.990.607
Mua hàng hóa dịch vụ	256.651.806	195.857.315
Cổ tức được chia	18.345.183.000	
Thu nhập từ lãi vay	3.222.911.780	4.411.556.654
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.867.056.801	4.278.133.968
Mua hàng hóa dịch vụ	2.559.618.000	1.422.010.000
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam – Vinatex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	55.000.000	-
Lợi nhuận được chia	937.224.114	
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc – Vinatex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	30.000.000

	9T/2026	9T/2025
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.552.256.089	17.900.899.532
Mua hàng hóa dịch vụ	2.515.165.769	2.278.637.653
Thu nhập từ lãi vay	3.563.345.673	4.166.064.792
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.030.034.200	4.420.182.485
Các công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	86.904.762	738.116.020
Cổ tức được chia	9.855.000.000	5.913.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.208.538.133	1.291.959.447
Cổ tức được chia	9.652.500.000	3.861.000.000
Tổng Công ty May 10 – CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	583.641.454	678.948.658
Mua hàng hóa dịch vụ	10.236.528.217	47.021.388.176
Cổ tức được chia	15.341.097.000	5.113.699.000
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	539.742.490	563.205.390
Mua hàng hóa dịch vụ	1.564.002.637	1.622.391.116
Công ty Cổ phần May Hữu Nghị		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	50.000.000	46.296.296
Cổ tức được chia	13.906.784.000	10.430.088.000
Công ty Cổ phần May Bình Minh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	464.140.487	447.711.633
Mua hàng hóa dịch vụ	362.942.408	240.986.804
Cổ tức được chia	1.984.500.000	1.984.500.000
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	60.000.000	101.296.296
Cổ tức được chia	3.281.460.000	2.461.095.000
Tổng Công ty Đức Giang – CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	111.111.111
Mua hàng hóa dịch vụ	25.861.939.319	53.182.811.270
Cổ tức được chia		4.753.833.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.677.346.869	2.749.770.034
Mua hàng hóa dịch vụ	3.425.616.546	4.266.593.240
Cổ tức được chia	26.811.840.000	20.108.880.000
Tổng Công ty May Hưng Yên – CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	102.083.333	353.280.423
Mua hàng hóa dịch vụ	-	1.097.301.040
Cổ tức được chia	10.245.843.000	3.415.281.000
Công ty Cổ phần May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	277.654.853	224.275.752
Mua hàng hóa dịch vụ	780.584.397	512.175.092

	9T/2026	9T/2025
Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.717.555.617	1.580.437.178
Mua hàng hóa dịch vụ	1.990.611.851	3.257.493.889
Cổ tức được chia	10.080.000.000	10.080.000.000
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	92.592.593
Cổ tức được chia	3.600.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	97.280.350	103.064.137
Mua hàng hóa dịch vụ	294.706.444	254.255.621
Công ty Cổ phần Dệt lụa Nam định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.142.857	28.768.254
Mua hàng hóa dịch vụ	-	81.890.400
Cổ tức được chia	1.066.406.000	1.066.406.000
Tổng công ty May Đồng Nai		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	2.476.190
Công ty CP TCE VINA DENIM		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	90.000.000
Công ty CP Sợi Phú Nam		
Cổ tức được chia	1.276.880.282	
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt	9T/2026	9T/2025
Hội đồng Quản trị	1.642.480.100	1.682.934.486
Cơ quan điều hành	4.075.795.180	3.409.442.083
Ban Kiểm soát	772.807.481	700.476.506

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

Số: **585** /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 3/2026 so với
Quý 3/2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày **29** tháng 10 năm 2026*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025 trong báo cáo tài chính Quý 3/2026 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2026:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2026: 129.602.582.582 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2025: 30.606.297.282 đồng

Chênh lệch tăng: 98.996.285.300 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 323,5% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2026:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2026: 454.003.980.561 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2025: 359.305.042.693 đồng

Chênh lệch tăng: 94.698.937.868 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 26,4% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

- **Về kết quả hợp nhất:**

- Ngành sợi: Ghi nhận sự tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ giá bán sợi phục hồi mạnh. Các đơn vị đã bám sát và nắm bắt kịp thời diễn biến giá nguyên liệu đầu vào trong chuỗi Dệt may. Cùng với tính sẵn sàng cao của hệ thống sản xuất, điều này giúp các đơn vị tận dụng hiệu quả chênh lệch giữa giá bán và giá nguyên liệu, đây là yếu tố đóng góp phần lớn vào mức tăng lợi nhuận của ngành. Bên cạnh đó, công tác quản trị sản xuất tiếp tục được cải thiện thông qua nâng cao năng suất, gia tăng sản lượng và lựa chọn cơ cấu sản phẩm hợp lý. Năng lực dự báo và tổ chức sản xuất tốt hơn cũng góp phần tích cực vào kết quả chung.
- Ngành may: Tiếp tục giữ vị thế là lĩnh vực đóng góp lợi nhuận lớn nhất cho Vinatex. Kết quả tích cực nhờ việc duy trì tốt các khách hàng truyền thống

và chủ động khai thác các thị trường xuất khẩu mới. Tập đoàn và các đơn vị thành viên cũng đã đẩy nhanh tiến độ sản xuất, giao hàng nhằm tận dụng xu hướng đẩy sớm kế hoạch nhận hàng của nhiều khách hàng trước khi chính sách thuế quan mới của Mỹ có hiệu lực, qua đó giúp số lượng đơn hàng thực hiện tăng mạnh so với cùng kỳ, đóng góp tích cực vào hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

- **Về kết quả Công ty mẹ:** Trước những diễn biến tích cực của thị trường và công tác quản trị hiệu quả nêu trên, Công ty mẹ Tập đoàn cũng ghi nhận kết quả rất tốt đến từ hai chi nhánh sợi. Đồng thời, việc tăng hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính do kết quả của các đơn vị thành viên được cải thiện là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng (lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 90 tỷ đồng), làm tăng lợi nhuận Công ty mẹ so với cùng kỳ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu